

1
PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TỈNH KON TUM
(Kèm theo Văn bản số /SXD-QLXD ngày / 01/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG													
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀN													
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:													
1	M101.0101	0,40 m3	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	909.556	275.289	272.793	1.939.829	1.937.332
2	M101.0102	0,50 m3	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	1.078.775	275.289	272.793	2.241.638	2.239.141
3	M101.0103	0,65 m3	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.247.995	275.289	272.793	2.525.906	2.523.409
4	M101.0104	0,80 m3	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.374.910	275.289	272.793	2.753.114	2.750.617
5	M101.0105	1,25 m3	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.755.654	275.289	272.793	3.768.118	3.765.622
6	M101.0106	1,60 m3	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	2.390.227	275.289	272.793	4.661.251	4.658.755
7	M101.0107	2,30 m3	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.919.039	275.289	272.793	6.091.856	6.089.359
8	M101.0108	3,60 m3	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	4.209.338	275.289	272.793	9.167.507	9.165.011
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.755.654	275.289	272.793	4.035.051	4.032.554
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	2.390.227	275.289	272.793	4.765.885	4.763.388
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:													
11	M101.0201	0,80 m3	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.205.690	275.289	272.793	2.640.096	2.637.599
12	M101.0202	1,25 m3	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.544.129	275.289	272.793	3.823.931	3.821.434
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:													
13	M101.0301	0,40 m3	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.247.995	323.674	320.738	2.656.522	2.653.587
14	M101.0302	0,65 m3	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.374.910	323.674	320.738	2.891.854	2.888.918
15	M101.0303	1,20 m3	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	2.390.227	323.674	320.738	4.828.650	4.825.714
16	M101.0304	1,60 m3	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.707.514	323.674	320.738	5.719.203	5.716.267
17	M101.0305	2,30 m3	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	3.469.003	323.674	320.738	7.367.438	7.364.502
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:													
18	M101.0401	0,65 m3	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	613.421	275.289	272.793	1.485.635	1.483.138

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
19	M101.0402	0,9 m3	280	16	4,8	5	39 lít diesel	1x4/7	911.473	824.946	275.289	272.793	1.888.009	1.885.512
20	M101.0403	1,25 m3	280	16	4,8	5	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665	994.165	275.289	272.793	2.187.036	2.184.540
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.586.434	275.289	272.793	3.039.321	3.036.824
22	M101.0405	2,30 m3	280	14	4,4	5	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175	2.009.483	275.289	272.793	3.674.839	3.672.342
23	M101.0406	3,20 m3	280	14	3,8	5	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.834.429	275.289	272.793	5.618.272	5.615.776
	M101.0500	Máy ủi - công suất:												
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38 lít diesel	1x4/7	496.093	803.793	275.289	272.793	1.561.001	1.558.505
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44 lít diesel	1x4/7	792.756	930.708	275.289	272.793	1.868.515	1.866.018
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1x4/7	851.855	973.013	275.289	272.793	1.960.210	1.957.713
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.247.995	275.289	272.793	2.665.689	2.663.192
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.607.587	275.289	272.793	3.329.771	3.327.274
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.988.331	275.289	272.793	3.986.870	3.984.374
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.644.057	275.289	272.793	5.556.654	5.554.157
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:												
31	M101.0601	9 m3	280	14	4,2	5	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.792.124	383.737	380.257	4.521.154	4.517.674
32	M101.0602	16 m3	280	14	4	5	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577	3.257.478	383.737	380.257	5.671.289	5.667.808
33	M101.0603	25 m3	280	13	4	5	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.849.747	383.737	380.257	6.665.237	6.661.757
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:												
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799	824.946	323.674	320.738	2.131.396	2.128.461
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764	930.708	323.674	320.738	2.486.877	2.483.942
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454	1.142.233	323.674	320.738	2.884.647	2.881.711
	M101.0800	Máy đầm dất cầm tay - trọng lượng:												
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484	60.560	231.911	229.807	331.402	329.299
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	70.654	231.911	229.807	347.958	345.855
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771	80.747	231.911	229.807	361.664	359.561
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663	100.934	231.911	229.807	384.443	382.340
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:												
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34 lít diesel	1x4/7	611.661	719.183	275.289	272.793	1.510.986	1.508.489
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38 lít diesel	1x4/7	695.012	803.793	275.289	272.793	1.665.981	1.663.485
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42 lít diesel	1x4/7	765.981	888.403	275.289	272.793	1.784.988	1.782.491

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55 lít diesel	1x4/7	873.524	1.163.385	275.289	272.793	2.140.729	2.138.232
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:												
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19 lít diesel	1x4/7	778.593	401.897	275.289	272.793	1.317.363	1.314.866
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27 lít diesel	1x4/7	1.008.000	571.116	275.289	272.793	1.675.205	1.672.709
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266	824.946	275.289	272.793	2.128.940	2.126.443
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153	1.121.080	275.289	272.793	2.600.182	2.597.686
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.290.300	275.289	272.793	2.811.012	2.808.515
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.417.214	275.289	272.793	3.009.135	3.006.639
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:												
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20 lít diesel	1x4/7	310.973	423.049	275.289	272.793	944.813	942.317
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24 lít diesel	1x4/7	365.850	507.659	275.289	272.793	1.072.918	1.070.422
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1x4/7	476.144	549.964	275.289	272.793	1.202.642	1.200.145
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32 lít diesel	1x4/7	516.960	676.879	275.289	272.793	1.361.907	1.359.410
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37 lít diesel	1x4/7	534.828	782.641	275.289	272.793	1.481.831	1.479.334
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47 lít diesel	1x4/7	601.429	994.165	275.289	272.793	1.746.143	1.743.646
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:												
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429	613.421	275.289	272.793	1.767.332	1.764.835
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.290.300	275.289	272.793	2.883.774	2.881.278
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN												
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:												
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	528.811	515.797	511.119	1.514.770	1.510.092
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	549.964	515.797	511.119	1.570.478	1.565.800
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	634.574	515.797	511.119	1.698.524	1.693.846
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	698.031	515.797	511.119	1.889.490	1.884.812
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	782.641	515.797	511.119	2.233.752	2.229.074

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	909.556	515.797	511.119	2.521.288	2.516.610
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	930.708	515.797	511.119	2.742.121	2.737.443
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	1.057.623	515.797	511.119	3.045.645	3.040.967
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	1.142.233	515.797	511.119	3.322.152	3.317.474
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.353.757	515.797	511.119	4.170.934	4.166.256
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.480.672	515.797	511.119	5.225.506	5.220.828
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:												
70	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	528.811	659.026	653.049	1.649.418	1.643.441
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	698.031	659.026	653.049	2.114.256	2.108.279
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	761.488	659.026	653.049	2.348.978	2.343.001
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	1.057.623	659.026	653.049	3.488.088	3.482.111
74	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.290.300	659.026	653.049	4.048.044	4.042.067
75	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.417.214	659.026	653.049	5.042.413	5.036.436
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.459.519	727.432	720.834	5.880.592	5.873.994
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.565.282	727.432	720.834	6.742.323	6.735.726
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.649.891	727.432	720.834	7.925.296	7.918.699
79	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.713.349	727.432	720.834	9.065.051	9.058.454
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:												
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	676.879	598.963	593.531	1.874.145	1.868.713
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	761.488	598.963	593.531	2.124.571	2.119.139
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	951.860	598.963	593.531	2.544.333	2.538.900
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	994.165	659.026	653.049	2.927.597	2.921.620
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	1.036.470	659.026	653.049	3.216.832	3.210.855
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	1.078.775	659.026	653.049	3.676.840	3.670.863

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.142.233	659.026	653.049	4.291.182	4.285.205
87	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.163.385	659.026	653.049	4.502.327	4.496.350
88	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.184.537	659.026	653.049	4.710.013	4.704.036
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.226.842	659.026	653.049	5.203.272	5.197.296
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.247.995	659.026	653.049	6.137.651	6.131.674
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.332.605	659.026	653.049	6.853.303	6.847.326
92	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.522.977	659.026	653.049	9.014.296	9.008.319
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.755.654	659.026	653.049	10.037.777	10.031.800
94	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.982.496	659.026	653.049	23.431.608	23.425.631
95	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	3.278.630	659.026	653.049	30.988.121	30.982.144
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:												
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	82.222	555.584	550.545	1.311.111	1.306.072
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	117.460	555.584	550.545	1.691.408	1.686.369
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	133.121	555.584	550.545	1.929.507	1.924.468
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	176.190	555.584	550.545	2.094.856	2.089.817
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	221.216	555.584	550.545	2.325.589	2.320.550
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	234.919	615.647	610.064	2.998.279	2.992.695
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	250.581	615.647	610.064	3.557.723	3.552.139
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	264.284	615.647	610.064	3.956.339	3.950.755
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	279.946	659.026	653.049	4.797.846	4.791.869
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	387.617	659.026	653.049	5.870.293	5.864.316
	M102.0500	Cần cẩu nổi:												
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.713.349	2.021.914	1.819.913	6.787.280	6.585.279

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.495.990	2.822.913	2.556.519	9.869.686	9.603.292
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:												
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	158.571	555.584	550.545	1.163.703	1.158.664
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	176.190	615.647	610.064	1.416.912	1.411.328
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	176.190	615.647	610.064	1.488.622	1.483.038
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	240.792	684.053	677.849	1.761.141	1.754.937
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	281.903	684.053	677.849	1.873.354	1.867.150
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	352.379	684.053	677.849	2.257.184	2.250.980
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7 +1x6/7	2.698.418	456.135	1.716.805	1.701.235	4.982.063	4.966.492
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7 +1x6/7	2.955.481	454.178	1.166.226	1.155.649	4.697.136	4.686.559
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1x4/7	11.818	31.323	275.289	272.793	320.855	318.358
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:												
117	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	93.968	615.647	610.064	910.713	905.130
118	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	117.460	615.647	610.064	959.411	953.828
119	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	140.952	615.647	610.064	1.013.041	1.007.457
120	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	164.444	684.053	677.849	1.156.202	1.149.998
121	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	211.427	684.053	677.849	1.278.010	1.271.806
122	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	258.411	684.053	677.849	1.463.468	1.457.264
123	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	281.903	684.053	677.849	1.565.080	1.558.876
124	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	328.887	684.053	677.849	1.791.922	1.785.718

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
125	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	399.363	684.053	677.849	2.082.512	2.076.308
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:												
126	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21 kWh	1x3/7	187.683	41.111	231.911	229.807	432.228	430.125
127	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32 kWh	1x3/7	251.200	62.645	231.911	229.807	505.910	503.807
128	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39 kWh	1x3/7	288.920	76.349	231.911	229.807	551.351	549.248
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:												
129	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1x3/7	590.336	92.010	231.911	229.807	811.457	809.353
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:												
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4 kWh	1x3/7	4.600	7.831	231.911	229.807	244.361	242.257
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5 kWh	1x3/7	5.900	9.788	231.911	229.807	247.623	245.520
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400	10.767	231.911	229.807	258.804	256.701
133	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1x3/7	23.900	12.333	231.911	229.807	267.745	265.642
134	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11 kWh	1x3/7	38.600	21.534	231.911	229.807	288.989	286.885
135	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	23.492	231.911	229.807	294.538	292.435
136	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14 kWh	1x3/7	51.700	27.407	231.911	229.807	306.925	304.821
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:												
137	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4		1x3/7	7.900	-	231.911	229.807	239.679	237.576
138	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4		1x3/7	10.200	-	231.911	229.807	241.771	239.667
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:												
139	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5		1x4/7	2.700	-	275.289	272.793	278.160	275.663
140	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5		1x4/7	4.600	-	275.289	272.793	280.180	277.683
141	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5		1x4/7	5.800	-	275.289	272.793	281.456	278.959
142	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5		1x4/7	9.800	-	275.289	272.793	285.708	283.212
143	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5		1x4/7	19.000	-	275.289	272.793	295.489	292.993
144	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5		1x4/7	27.400	-	275.289	272.793	304.420	301.923
145	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5		1x4/7	44.000	-	275.289	272.793	319.058	316.561
146	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	95.500	-	275.289	272.793	370.287	367.790
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6 kWh	1x4/7	118.182	11.746	275.289	272.793	403.351	400.855
	M102.1400	Kích thông tâm												

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
148	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5		1x4/7	84.383	-	275.289	272.793	359.228	356.732
149	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5		1x4/7	11.694	-	275.289	272.793	287.722	285.225
150	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5		1x4/7	18.000	-	275.289	272.793	294.426	291.930
151	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	55.491	-	275.289	272.793	330.488	327.992
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	56.772	598.963	593.531	913.780	908.347
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5		1x4/7	20.179	-	275.289	272.793	296.743	294.246
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:												
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1x4/7	24.077	27.407	275.289	272.793	337.545	335.048
155	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1x4/7	30.497	39.153	275.289	272.793	356.015	353.518
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:												
156	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	465.354	515.797	511.119	1.359.369	1.354.691
157	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	528.811	515.797	511.119	1.585.586	1.580.908
158	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	613.421	515.797	511.119	1.857.529	1.852.851
159	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	698.031	515.797	511.119	2.132.348	873.431
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9 lít diesel	1x4/7	180.200	190.372	275.289	272.793	272.793	635.106
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:												
161	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	528.811	515.797	511.119	1.851.519	1.846.841
162	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	613.421	515.797	511.119	2.216.356	2.211.678
163	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	698.031	515.797	511.119	2.532.174	2.527.496
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG												
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:												
164	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927	1.184.537	323.674	320.738	2.460.918	2.457.983
165	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.247.995	323.674	320.738	2.615.664	2.612.729
166	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.311.452	323.674	320.738	3.500.769	3.497.834

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
167	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.374.910	323.674	320.738	3.878.983	3.876.047
168	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610	3.088.258	323.674	320.738	13.573.761	13.570.826
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:												
169	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674	535.066	323.674	320.738	1.338.085	1.335.150
170	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657	661.981	323.674	320.738	1.690.736	1.687.801
171	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080	810.430	323.674	320.738	1.972.228	1.969.293
172	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935	1.064.260	323.674	320.738	2.332.101	2.329.165
173	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.399.166	323.674	320.738	2.888.878	2.885.943
174	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	1.716.452	323.674	320.738	3.430.419	3.427.483
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:												
175	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.157.366	323.674	320.738	4.459.395	4.456.459
176	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.548.614	323.674	320.738	6.353.718	6.350.783
	M103.0400	Búa rung - công suất:												
177	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	211.427			321.018	321.018
178	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	264.284			397.797	397.797
179	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	698.885			936.933	936.933
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:												
180	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	782.641	2.021.914	1.819.913	5.199.500	4.997.498

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
181	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	888.403	2.021.914	1.819.913	5.644.968	5.442.967
182	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	994.165	2.021.914	1.819.913	5.848.543	5.646.542
183	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	1.099.928	2.021.914	1.819.913	6.006.032	5.804.031
184	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.226.842	2.021.914	1.819.913	6.810.708	6.608.706
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:												
185	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162 lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	3.426.698	2.822.913	2.556.519	14.634.837	14.368.443
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:												
186	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38 kWh	1x4/7	138.727	74.391	275.289	272.793	510.207	507.711
187	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53 kWh	1x4/7	188.256	103.756	275.289	272.793	596.885	594.388
188	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75 kWh	1x4/7	213.021	146.825	275.289	272.793	668.610	666.113

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
189	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84 kWh	1x4/7	237.786	164.444	275.289	272.793	714.886	712.389
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.479.992	507.200	502.600	12.601.070	12.596.470
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (K GK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138 kWh	1x4/7	671.738	270.157	275.289	272.793	1.136.016	1.133.519
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25 kWh	1x4/7	132.000	48.942	275.289	272.793	440.281	437.785
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48 lít diesel	1x4/7	1.099.500	1.015.318	275.289	272.793	2.194.110	2.191.613
	M103.1100	Máy khoan xoay:												
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467	1.099.928	383.737	380.257	5.251.674	5.248.193
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.438.367	383.737	380.257	6.145.482	6.142.002
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382	2.030.636	383.737	380.257	13.531.631	13.528.151
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.897.886	383.737	380.257	16.546.625	16.543.145
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686	-			489.536	489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171 kWh	1x6/7	4.600.000	1.011.639	383.737	380.257	5.499.991	5.496.511
	M103.1300	Máy khoan cọc đất												
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545	1.088.418	383.737	380.257	6.250.057	6.246.576
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091	1.215.666	383.737	380.257	7.050.592	7.047.111
202	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800	-			13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:												
203	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1x3/7	25.796	25.450	231.911	229.807	280.921	278.818

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
204	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1x4/7	177.479	35.238	275.289	272.793	454.285	451.789
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:												
205	M103.1601	100 m3/h	300	15	5,8	5	21 kWh	1x4/7	353.468	41.111	275.289	272.793	602.710	600.213
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:												
206	M103.1701	15 m3/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1x4/7	22.000	72.433	275.289	272.793	375.964	373.468
207	M103.1702	200 m3/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1x4/7	43.182	97.883	275.289	272.793	425.393	422.896
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG												
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:												
208	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8 kWh	1x3/7	23.050	15.661	231.911	229.807	290.179	288.076
209	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	21.534	231.911	229.807	305.809	303.705
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:												
210	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	9.788	231.911	229.807	264.963	262.860
211	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1x3/7	17.828	15.661	231.911	229.807	279.872	277.768
212	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1x3/7	22.873	21.534	231.911	229.807	294.885	292.782
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:												
213	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	140.952	275.289	272.793	545.209	542.712
214	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	187.936	275.289	272.793	640.201	637.704
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:												
215	M104.0401	16 m3/h	260	15	5,8	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	180.105	555.584	550.545	1.584.137	1.579.098
216	M104.0402	25 m3/h	260	15	5,6	5	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	227.089	555.584	550.545	1.954.326	1.949.287
217	M104.0403	30 m3/h	260	15	5,6	5	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	336.718	555.584	550.545	2.372.570	2.367.531
218	M104.0404	50 m3/h	260	15	5,6	5	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	387.617	555.584	550.545	3.306.274	3.301.235
219	M104.0405	60 m3/h	260	15	5,3	5	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	518.780	555.584	550.545	3.641.533	3.636.494
220	M104.0406	75 m3/h	260	15	5,3	5	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	818.303	787.495	780.353	4.569.256	4.562.114
221	M104.0407	90 m3/h	260	15	5,3	5	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	832.006	787.495	780.353	5.561.403	5.554.261
222	M104.0408	125 m3/h	260	15	5,3	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	873.117	787.495	780.353	6.580.958	6.573.816
223	M104.0409	160 m3/h	260	15	5	5	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.082.587	1.019.405	1.010.160	7.203.218	7.193.972
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:												
224	M104.0501	35 m3/h	155	18	7,6	5	76 kWh	1x4/7	18.917	148.782	275.289	272.793	461.417	458.921
225	M104.0502	45 m3/h	155	18	7,6	5	97 kWh	1x4/7	23.618	189.893	275.289	272.793	511.809	509.312

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:												
226	M104.0601	20 m3/h	260	18	8,6	5	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	616.664	507.200	502.600	2.672.631	2.668.031
227	M104.0602	25 m3/h	260	18	7,6	5	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	698.885	507.200	502.600	3.162.485	3.157.885
228	M104.0603	125 m3/h	260	18	7,6	5	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.233.327	507.200	502.600	8.347.708	8.343.108
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:												
229	M104.0701	14 m3/h	260	18	8,6	5	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	262.327	507.200	502.600	1.015.521	1.010.921
230	M104.0702	200 m3/h	260	18	8,6	5	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.644.436	507.200	502.600	4.251.131	4.246.531
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:												
231	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	411.109	982.700	973.788	5.579.724	5.570.811
232	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	587.299	982.700	973.788	7.490.151	7.481.238
233	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	634.282	1.257.989	1.246.580	8.799.140	8.787.731
234	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	751.742	1.581.663	1.567.318	10.031.703	10.017.359
235	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.397.771	1.581.663	1.567.318	11.489.887	11.475.542
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ												
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:												
236	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.205.690	515.797	511.119	3.166.337	3.161.659
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:												
237	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	719.183	555.584	550.545	2.987.954	2.982.915
238	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.057.623	555.584	550.545	3.640.690	3.635.651
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.332.605	555.584	550.545	5.444.573	5.439.534
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.671.044	555.584	550.545	17.919.962	17.914.923
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	634.574	555.584	550.545	3.664.966	3.659.927

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.205.690	555.584	550.545	10.500.163	10.495.124
	M105.0500	Máy cào bóc												
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.946.026	598.963	593.531	6.128.645	6.123.212
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	7.191.835	727.432	720.834	42.124.788	42.118.190
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	11.062.734	727.432	720.834	35.590.166	35.583.568
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1x4/7	57.211	-	275.289	272.793	351.094	348.597
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diesel	1x4/7	324.920	232.677	275.289	272.793	896.246	893.749
248	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1x4/7	34.166	80.747	275.289	272.793	398.402	395.906
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1x4/7	45.516	-	275.289	272.793	360.632	358.135
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.544.129	555.584	550.545	10.132.236	10.127.197
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ												
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:												
251	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5 lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	100.934	253.600	251.300	475.427	473.127
252	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	141.307	253.600	251.300	573.897	571.597
253	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	242.241	253.600	251.300	703.970	701.670
254	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	262.427	253.600	251.300	756.908	754.608
255	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25 lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	528.811	253.600	251.300	1.132.067	1.129.767
256	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	655.726	253.600	251.300	1.379.170	1.376.870
257	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	803.793	253.600	251.300	1.653.489	1.651.189
258	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	867.251	300.881	298.153	1.788.162	1.785.433
259	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46 lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	973.013	300.881	298.153	2.030.457	2.027.728
260	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	1.184.537	300.881	298.153	2.595.084	2.592.355
261	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.311.452	300.881	298.153	3.369.101	3.366.373
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:												
262	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	383.548	253.600	251.300	911.971	909.671
263	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	867.251	253.600	251.300	1.605.532	1.603.232

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
264	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46 lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	973.013	253.600	251.300	1.904.920	1.902.620
265	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57 lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.205.690	253.600	251.300	2.178.447	2.176.147
266	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.374.910	300.881	298.153	2.505.615	2.502.886
267	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.544.129	300.881	298.153	2.783.782	2.781.053
268	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.607.587	300.881	298.153	3.305.140	3.302.411
269	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.628.739	300.881	298.153	3.455.478	3.452.749
270	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.713.349	300.881	298.153	3.701.413	3.698.684
271	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.819.111	300.881	298.153	3.910.937	3.908.209
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:												
272	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	634.574	300.881	298.153	1.441.752	1.439.023
273	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40 lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	846.098	300.881	298.153	1.846.167	1.843.438
274	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51 lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	1.078.775	300.881	298.153	2.310.654	2.307.926
275	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	1.184.537	300.881	298.153	2.311.995	2.309.267
276	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.438.367	300.881	298.153	2.600.266	2.597.537
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:												
277	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	909.556	515.797	511.119	2.252.155	2.247.477
278	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.353.757	515.797	511.119	3.887.241	3.882.563
279	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.480.672	515.797	511.119	4.746.584	4.741.907
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:												
280	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	423.049	253.600	251.300	1.056.154	1.053.854
281	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	486.506	300.881	298.153	1.193.016	1.190.287
282	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24 lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	507.659	300.881	298.153	1.274.373	1.271.644
283	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	549.964	300.881	298.153	1.380.267	1.377.538
284	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	571.116	300.881	298.153	1.484.497	1.481.768
285	M106.0506	10 m ³	260	11	4,1	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	634.574	300.881	298.153	1.601.713	1.598.984
286	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	740.336	300.881	298.153	1.866.703	1.863.974
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:												

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
287	M106.0601	2 m3	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	401.897	253.600	251.300	1.039.173	1.036.873
288	M106.0602	3 m3	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	571.116	300.881	298.153	1.437.793	1.435.064
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:												
289	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	363.361	253.600	251.300	975.239	972.939
	M106.0800	Rơ moóc - trọng tải:												
290	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6			160.855	-			143.429	143.429
291	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6			186.651	-			166.430	166.430
292	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6			251.560	-			218.019	218.019
293	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6			297.117	-			257.501	257.501
294	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6			333.817	-			289.308	289.308
295	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6			537.425	-			465.768	465.768
296	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6			601.973	-			521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng												
297	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.967.178	300.881	298.153	3.429.393	3.426.664
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	740.336	515.797	511.119	5.616.368	5.611.690
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	486.506	300.881	298.153	1.883.898	1.881.170
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ												
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:												
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện- 1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1x3/7	13.471	9.788	231.911	229.807	259.379	257.276
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	26.484	-	231.911	229.807	266.671	264.567
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1x3/7	126.804	-	231.911	229.807	378.263	376.160
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	6.134	-	231.911	229.807	239.961	237.858
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:												
304	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	507.200	502.600	1.551.646	1.547.046
305	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	507.200	502.600	1.812.539	1.807.939
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:												

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.776.806	727.432	720.834	11.171.916	11.165.319
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.919.039	727.432	720.834	16.279.257	16.272.660
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:												
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	803.793	727.432	720.834	11.119.623	11.113.026
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:												
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.321.422	727.432	720.834	38.280.085	38.273.488
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:												
310	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026	31.323	275.289	272.793	2.513.638	2.511.142
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:												
311	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	592.269	507.200	502.600	1.984.205	1.979.605
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng												
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000	7.022.615	275.289	272.793	11.647.168	11.644.671
313	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4 lít diesel	1x4/7	102.500	431.510	275.289	272.793	814.994	812.497
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC												
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:												
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diesel	1x3/7	8.369	42.305	231.911	229.807	285.144	283.041
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diesel	1x3/7	28.433	105.762	231.911	229.807	374.803	372.699
316	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	117.173	507.659	231.911	229.807	875.352	873.249
317	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diesel	1x3/7	172.893	761.488	231.911	229.807	1.193.751	1.191.648
318	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diesel	1x4/7	244.894	951.860	275.289	272.793	1.493.652	1.491.155
319	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76 lít diesel	1x4/7	320.678	1.607.587	275.289	272.793	2.209.213	2.206.717
320	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697	2.242.160	275.289	272.793	2.859.071	2.856.574
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:												
321	M108.0201	120 m3/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198	282.614	275.289	272.793	636.617	634.120
322	M108.0202	600 m3/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	928.589	275.289	272.793	1.590.454	1.587.957
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:												
323	M108.0301	120 m3/h	180	11	5,4	5	14 lít diesel	1x4/7	77.045	296.134	275.289	272.793	658.313	655.816
324	M108.0302	240 m3/h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842	592.269	275.289	272.793	1.044.441	1.041.945
325	M108.0303	360 m3/h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034	740.336	275.289	272.793	1.260.392	1.257.895

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
326	M108.0304	420 m3/h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811	803.793	275.289	272.793	1.396.903	1.394.406
327	M108.0305	540 m3/h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366	930.708	275.289	272.793	1.568.427	1.565.930
328	M108.0306	600 m3/h	180	10	5	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793	994.165	275.289	272.793	1.703.069	1.700.573
329	M108.0307	660 m3/h	180	10	5	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552	1.057.623	275.289	272.793	1.838.051	1.835.554
330	M108.0308	1200 m3/h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970	1.586.434	275.289	272.793	2.816.360	2.813.864
331	M108.0309	1260 m3/h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.649.891	275.289	272.793	2.998.375	2.995.878
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:												
332	M108.0401	5 m3/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	3.915	231.911	229.807	239.360	237.257
333	M108.0402	300 m3/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	168.359	231.911	229.807	549.037	546.934
334	M108.0403	600 m3/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	244.708	275.289	272.793	834.247	831.750
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY												
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:												
335	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6			490.476	-			411.245	411.245
336	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6			721.153	-			542.108	542.108
337	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6			901.384	-			677.592	677.592
338	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6			1.207.730	-			891.221	891.221
339	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6			1.420.866	-			1.048.501	1.048.501
340	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6			2.012.922	-			1.464.574	1.464.574
341	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6			2.368.110	-			1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:												
342	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6			121.530	-			115.189	115.189
343	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6			211.645	-			200.603	200.603
344	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6			222.193	-			210.600	210.600
345	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952	-			342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:												
346	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	930.708	379.512	361.951	1.546.907	1.529.346
347	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	887.000	2.770.972	752.256	693.279	4.336.954	4.277.977
	M109.0500	Ca nô - công suất:												

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
348	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	63.457	379.512	361.951	526.015	508.454
349	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	105.762	379.512	361.951	576.464	558.903
350	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	126.915	379.512	361.951	602.755	585.194
351	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	211.525	703.512	649.951	1.038.775	985.214
352	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	296.134	703.512	649.951	1.163.175	1.109.615
353	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	401.897	703.512	649.951	1.324.692	1.271.131
354	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	486.506	1.018.075	952.864	1.791.865	1.726.654
M109.0700		Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:												
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.438.367	2.048.256	1.845.279	3.682.603	3.479.626
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	2.009.483	2.459.708	2.258.202	4.929.744	4.728.238

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	3.130.563	2.459.708	2.258.202	6.182.214	5.980.707
358	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	4.272.796	2.459.708	2.258.202	7.399.460	7.197.953
359	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	6.663.023	3.711.958	3.373.843	11.326.038	10.987.924
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:												

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
360	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	10.999.276	5.849.372	5.397.262	23.591.028	23.138.918
	M109.1000	Tàu hút - công suất:												
361	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	12.120.356	4.437.012	4.092.432	21.380.681	21.036.102

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
362	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	21.321.674	5.515.935	5.076.175	37.970.498	37.530.737
363	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	67.920.532	6.928.296	6.381.004	126.540.161	125.992.870
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:												

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
364	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	30.586.449	4.770.448	4.413.520	42.739.722	42.382.794
365	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	110.669.642	4.770.448	4.413.520	156.987.401	156.630.472
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:												

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
366	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	56.328.986	5.849.372	5.397.262	88.184.517	87.732.407
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:												
367	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70 lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.480.672	323.674	320.738	3.177.700	3.174.765
368	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.068.000	1.018.000	1.240.475	1.190.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM												
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:												
369	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52 lít diesel	1x4/7	3.125.148	1.099.928	275.289	272.793	3.799.901	3.797.405
370	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65 lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.374.910	275.289	272.793	4.438.613	4.436.116
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:												
371	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1x3/7	975.792	485.500	231.911	229.807	1.461.031	1.458.928
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:												
372	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1x4/7	29.121	84.179	275.289	272.793	383.056	380.560
373	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6		1x4/7	30.956	-	275.289	272.793	298.919	296.423
374	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37 lít diesel	1x4/7	3.107.721	782.641	275.289	272.793	3.098.667	3.096.171
375	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1x4/7	247.875	52.857	275.289	272.793	517.358	514.861
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:												
376	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45 lít diesel	1x4/7	781.918	951.860	275.289	272.793	1.803.452	1.800.955
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM												
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:												

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
377	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	1.121.080	727.432	720.834	3.339.880	3.333.282
378	M111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	666.162	727.432	720.834	2.182.963	2.176.366
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:												
379	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	393.490	727.432	720.834	6.373.859	6.367.261
380	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	3.915	659.026	653.049	3.355.108	3.349.131
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC												
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:												
381	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh		3.440	5.873			10.707	10.707
382	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	9.788			15.266	15.266
383	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	15.661			22.106	22.106
384	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10 kWh		10.663	19.577			35.394	35.394
385	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh		17.198	66.561			90.925	90.925
386	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	93.968			132.972	132.972
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:												
387	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel		12.956	57.112			83.369	83.369
388	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3 lít diesel		15.478	63.457			94.826	94.826
389	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5 lít diesel		26.943	105.762			160.366	160.366
390	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10 lít diesel		65.809	211.525			325.155	325.155
391	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11 lít diesel		73.720	232.677			352.103	352.103
392	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	317.287			461.788	461.788
393	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	423.049			612.337	612.337
394	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	761.488			1.128.732	1.128.732
395	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	1.121.080			1.535.279	1.535.279
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:												
396	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	32.299			52.545	52.545
397	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	60.560			95.167	95.167

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
398	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	80.747			125.947	125.947
399	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	43.069			225.936	225.936
400	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1x3/7	120.039	352.379	231.911	229.807	719.667	717.564
401	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316	2.347.922	231.911	229.807	3.796.064	3.793.961
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:												
402	M112.0601	6 m3/h	150	18	6,6	5	19 kWh	1x4/7	103.415	37.196	275.289	272.793	504.148	501.651
403	M112.0602	9 m3/h	150	18	6,6	5	34 kWh	1x4/7	129.899	66.561	275.289	272.793	582.597	580.100
404	M112.0603	32 - 50 m3/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	140.952	275.289	272.793	727.152	724.655
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:												
405	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684	1.142.233	323.674	320.738	1.701.777	1.698.841
406	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900	2.686.362	323.674	320.738	3.498.229	3.495.294
407	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420	2.876.734	323.674	320.738	3.717.464	3.714.528
408	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820	3.553.612	323.674	320.738	4.500.816	4.497.880
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:												
409	M112.0801	50 m3/h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	1.121.080	515.797	511.119	3.865.836	3.861.159
410	M112.0802	60 m3/h	260	13	5	6	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.269.147	515.797	511.119	4.238.066	4.233.388
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:												
411	M112.0901	40 - 60 m3/h	220	13	6,5	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	356.294	555.584	550.545	2.224.899	2.219.860
412	M112.0902	60 - 90 m3/h	220	13	6,5	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	485.500	598.963	593.531	2.889.686	2.884.254
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:												
413	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436	105.714	275.289	272.793	2.340.916	2.338.419
414	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447	839.837	275.289	272.793	8.593.693	8.591.196
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:												
415	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1x3/7	6.420	9.788	231.911	229.807	257.877	255.774
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:												

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
416	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	9.788			22.501	22.501
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:												
417	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1x3/7	7.395	13.704	231.911	229.807	261.785	259.682
418	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1x3/7	24.535	31.323	231.911	229.807	313.121	311.018
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):												
419	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22	5,4	4		1x3/7	8.026	-	231.911	229.807	248.712	246.608
420	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4		1x3/7	7.452	-	231.911	229.807	247.510	245.407
421	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1x3/7	16.510	-	231.911	229.807	256.841	254.737
422	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	344.549	507.200	502.600	4.349.526	4.344.926
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:												
423	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	9.788			47.521	47.521
424	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	17.619			67.929	67.929
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:												
425	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	5.873			19.408	19.408
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:												
426	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	1.762			15.042	15.042
427	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	2.153			15.278	15.278
428	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	2.545			16.720	16.720
429	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	3.132			23.486	23.486
430	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	4.503			34.285	34.285
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:												
431	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1x3/7	94.900	52.857	231.911	229.807	345.266	343.163
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:												
432	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1x3/7	23.400	25.450	231.911	229.807	278.522	276.419
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:												
433	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	5.873			30.613	30.613
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:												
434	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	5.286			26.796	26.796
435	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	5.873			27.817	27.817

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:												
436	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1x3/7	17.400	21.534	231.911	229.807	296.220	294.116
437	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1x3/7	38.500	161.494	231.911	229.807	481.634	479.530
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:												
438	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1x3/7	28.200	17.619	231.911	229.807	275.967	273.864
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:												
439	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1x3/7	18.800	19.577	231.911	229.807	267.781	265.678
440	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1x3/7	156.600	52.857	231.911	229.807	412.658	410.554
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:												
441	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1x3/7	41.700	9.788	231.911	229.807	277.665	275.561
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:												
442	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1x3/7	18.200	17.619	231.911	229.807	266.289	264.185
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:												
443	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	3.915			12.389	12.389
444	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1x3/7	68.900	25.450	231.911	229.807	315.776	313.672
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:												
445	M112.2901	1,5 m3/ph	120	30	6,6	5			5.400	-			18.720	18.720
446	M112.2902	3,0 m3/ph	120	30	6,6	5			6.100	-			21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:												
447	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1x3/7	28.200	9.788	231.911	229.807	269.285	267.182
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:												
448	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1x3/7	54.800	19.577	231.911	229.807	298.187	296.083
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:												
449	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	7.831			29.643	29.643
450	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	11.746			37.978	37.978
	M112.3300	Máy tiện - công suất:												
451	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1x3/7	111.400	37.196	231.911	229.807	369.367	367.263
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:												
452	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1x3/7	72.900	31.323	231.911	229.807	328.844	326.740
	M112.3500	Máy phay - công suất:												

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
453	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1x3/7	89.100	29.365	231.911	229.807	341.466	339.362
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:												
454	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1x3/7	6.100	3.915	231.911	229.807	241.953	239.850
	M112.3700	Máy mài - công suất:												
455	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	3.915			7.558	7.558
456	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3 kWh		7.400	5.873			13.576	13.576
457	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	7.831			18.982	18.982
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:												
458	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	5.873			24.662	24.662
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:												
459	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1x4/7	26.000	205.555	275.289	272.793	524.394	521.898
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:												
460	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1x4/7	4.300	29.365	275.289	272.793	311.276	308.780
461	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1x4/7	8.600	56.772	275.289	272.793	345.305	342.809
462	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1x4/7	16.000	93.968	275.289	272.793	393.897	391.401
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:												
463	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	3.400	-	275.289	272.793	281.834	279.338
464	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	5.200	-	275.289	272.793	285.299	282.803
465	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900	-	534.000	971.727	936.657	1.149.894
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:												
466	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	11.746			14.236	14.236
467	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1x4/7	50.000	15.661	275.289	272.793	366.950	364.454
468	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1x4/7	122.727	23.492	275.289	272.793	485.327	482.830
469	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1x4/7	170.909	35.238	275.289	272.793	570.309	567.812
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:												
470	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	31.323			37.106	37.106
471	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	56.772			69.461	69.461
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:												
472	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1x4/7	630.000	281.903	275.289	272.793	1.313.192	1.310.696
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:												

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
473	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200	401.897	275.289	272.793	1.847.818	1.845.321
474	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900	2.051.788	383.737	380.257	8.738.140	8.734.659
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng												
475	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	127.248	727.432	720.834	1.561.815	1.555.218
476	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14 kWh	1x4/7	91.300	27.407	275.289	272.793	388.975	386.478
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng												
477	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3 kWh		37.900	5.873			41.301	41.301
478	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4 lít xăng		34.166	80.747			126.017	126.017
479	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			93.480	-			74.359	74.359
480	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			3.400	-			2.754	2.754
481	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500	-			1.215	1.215
	CHƯƠNG II MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM													
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT												
482	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083	-			47.752	47.752
483	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			76.000	-			80.222	80.222
484	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909	-			222.626	222.626
485	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364	-			143.940	143.940
486	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5			476.947	-			450.450	450.450
487	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363	-			11.171	11.171
488	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5			12.268	-			19.424	19.424
489	M201.0008	Thùng trục 0,5 m ³	150	20	8	5			3.096	-			6.811	6.811
490	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5			1.396.445	-			1.005.440	1.005.440
491	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5			58.816	-			57.182	57.182
492	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5			495.291	-			462.272	462.272
493	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5			340.513	-			321.596	321.596

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
494	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5			10.777	-			11.076	11.076
495	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5			3.325	-			6.096	6.096
496	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4			31.300	-			33.804	33.804
497	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4			38.752	-			41.852	41.852
498	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4			97.797	-			99.101	99.101
499	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4			292.130	-			292.130	292.130
500	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4			343.379	-			343.379	343.379
501	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822	-			14.767	14.767
502	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4			178.855	-			147.059	147.059
503	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4			670.706	-			540.291	540.291
504	M201.0023	Ống nhôm	180	10	2	4			1.147	-			1.020	1.020
505	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4			8.943	-			7.065	7.065
506	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4			3.221.684	-			2.287.396	2.287.396
507	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4			6.306	-			6.726	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG												
508	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4			20.866	-			19.475	19.475
509	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511	-			120.343	120.343
510	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443	-			328.431	328.431
511	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-			1.645.466	1.645.466
512	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408	-			82.140	82.140

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
513	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767	-			294.514	294.514
514	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222	-			1.096.978	1.096.978
515	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4			573.827	-			478.189	478.189
516	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255	-			6.521	6.521
517	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4			12.726	-			10.054	10.054
518	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4			4.815	-			3.804	3.804
519	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618	-			4.438	4.438
520	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4			14.217	-			12.795	12.795
521	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268	-			11.348	11.348
522	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268	-			11.041	11.041
523	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796	-			5.613	5.613
524	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783	-			3.499	3.499
525	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4			10.319	-			9.287	9.287
526	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4			803	-			2.168	2.168
527	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4			1.032	-			2.786	2.786
528	M202.0021	Máy chung cất nước	200	10	3,5	4			7.567	-			6.621	6.621
529	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306	-			5.518	5.518
530	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4			19.949	-			17.455	17.455
531	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4			16.968	-			14.847	14.847
532	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4			6.306	-			5.833	5.833
533	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637	-			2.241	2.241
534	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4			17.198	-			14.618	14.618
535	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4			163.950	-			124.602	124.602

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
536	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4			779.854	-			569.293	569.293
537	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4			17.886	-			15.203	15.203
538	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4			7.796	-			6.315	6.315
539	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4			166.931	-			126.868	126.868
540	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4			72.574	-			59.874	59.874
541	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4			67.071	-			55.334	55.334
542	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4			10.319	-			9.390	9.390
543	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4			17.886	-			15.203	15.203
544	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4			264.728	-			201.193	201.193
545	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4			78.994	-			61.220	61.220
546	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4			8.369	-			7.323	7.323
547	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4			7.796	-			6.822	6.822
548	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4			21.440	-			18.760	18.760
549	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4			35.656	-			29.416	29.416
550	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4			47.695	-			39.348	39.348
551	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4			62.000	-			51.150	51.150
552	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4			52.166	-			43.037	43.037
553	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4			28.892	-			25.281	25.281
554	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4			241.340	-			183.418	183.418
555	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4			37.261	-			30.740	30.740
556	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4			6.306	-			5.518	5.518
557	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4			86.447	-			66.996	66.996
558	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4			9.287	-			8.126	8.126
559	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4			8.369	-			7.323	7.323

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
560	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4			107.772	-			83.523	83.523
561	M202.0054	Máy đo điện trở thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4			92.408	-			71.616	71.616
562	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4			16.280	-			14.245	14.245
563	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4			134.027	-			101.861	101.861
564	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4			193.874	-			145.406	145.406
565	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4			12.038	-			10.533	10.533
566	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4			98.370	-			76.237	76.237
567	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4			16.854	-			14.747	14.747
568	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4			60.765	-			47.093	47.093
569	M202.0062	Máy xác định mô đun	200	10	3	4			31.300	-			25.040	25.040
570	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4			41.733	-			33.386	33.386
571	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4			107.313	-			83.168	83.168
572	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4			62.599	-			48.514	48.514
573	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4			8.828	-			7.725	7.725
574	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4			14.561	-			12.741	12.741
575	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5			1.376	-			1.254	1.254
576	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4			15.822	-			13.844	13.844
577	M202.0070	Bàn dằn	200	10	3,5	4			26.828	-			23.475	23.475
578	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4			9.745	-			8.527	8.527
579	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4			15.249	-			13.343	13.343
580	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4			9.057	-			7.925	7.925
581	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4			8.369	-			7.323	7.323
582	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4			82.778	-			64.153	64.153
583	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4			67.071	-			51.980	51.980
584	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4			7.911	-			6.922	6.922

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
585	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4			83.466	-			64.686	64.686
586	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-			6.521	6.521
587	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4			2.364.900	-			1.679.079	1.679.079
588	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4			1.147	-			3.871	3.871
589	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4			909	-			3.068	3.068
590	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4			1.147	-			3.871	3.871
591	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4			803	-			2.710	2.710
592	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4			25.223	-			19.169	19.169
593	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4			9.057	-			7.155	7.155
594	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4			42.306	-			33.845	33.845
595	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4			67.071	-			51.980	51.980
596	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4			153.517	-			116.673	116.673
597	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4			64.204	-			49.758	49.758
598	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4			8.599	-			7.524	7.524
599	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4			1.200	-			1.050	1.050
600	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4			500	-			438	438
601	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thẩm nước	200	10	3,5	4			22.000	-			19.250	19.250
602	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4			16.360	-			14.315	14.315
603	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4			200	-			162	162
604	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4			1.200	-			972	972
605	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4			2.800	-			2.268	2.268

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
606	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4			1.800	-			1.458	1.458
607	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4			1.500	-			1.215	1.215
608	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4			1.200	-			1.230	1.230
609	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4			5.000	-			5.125	5.125
610	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4			2.500	-			2.563	2.563
611	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4			500	-			513	513
612	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4			1.900	-			1.948	1.948
613	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4			90.000	-			87.750	87.750
614	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4			80.000	-			78.000	78.000
615	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4			1.500	-			1.538	1.538
616	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4			440	-			451	451
617	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4			20.455	-			16.569	16.569
618	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4			124.150	-			94.354	94.354
619	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4			3.500	-			2.888	2.888
620	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4			200	-			165	165
621	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4			350	-			289	289
622	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4			1.200	-			990	990
623	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4			18.000	-			14.850	14.850
624	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4			281.375	-			218.066	218.066
625	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4			6.500	-			5.363	5.363
626	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4			15.000	-			12.375	12.375
627	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4			2.500	-			2.188	2.188
628	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-			1.313	1.313
629	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4			2.500	-			2.188	2.188

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
630	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4			3.500	-			3.063	3.063
631	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4			2.500	-			2.188	2.188
632	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4			3.000	-			2.625	2.625
633	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4			5.000	-			4.375	4.375
634	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4			5.000	-			4.375	4.375
635	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4			15.000	-			12.375	12.375
636	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4			220.000	-			170.500	170.500
637	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4			220.000	-			170.500	170.500
638	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4			5.000	-			4.125	4.125
639	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4			9.900	-			8.168	8.168
640	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4			3.500	-			2.888	2.888
641	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4			18.000	-			14.850	14.850
642	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4			4.500	-			3.713	3.713
643	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4			25.000	-			20.625	20.625
644	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4			10.000	-			8.250	8.250
645	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4			50.000	-			38.750	38.750
646	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4			60.000	-			46.500	46.500
647	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4			36.500	-			28.288	28.288
648	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4			10.000	-			8.100	8.100
649	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4			19.900	-			16.119	16.119
650	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4			210.000	-			159.600	159.600
651	M202.0144	Máy thử độ bụi	200	10	1,8	4			5.000	-			3.950	3.950
652	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4			4.500	-			3.555	3.555
653	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4			80.000	-			59.200	59.200

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
654	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4			5.500	-			4.813	4.813
655	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4			15.000	-			13.125	13.125
656	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4			10.000	-			8.750	8.750
657	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4			10.000	-			8.750	8.750
658	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son	200	10	3,5	4			5.000	-			4.375	4.375
659	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-			1.313	1.313
660	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4			5.000	-			4.375	4.375
661	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4			5.000	-			4.375	4.375
662	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4			15.000	-			12.600	12.600
663	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4			10.000	-			8.400	8.400
664	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4			5.000	-			4.200	4.200
665	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4			60.000	-			47.400	47.400
666	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4			139	-			117	117
667	M202.0160	Vì kê	200	10	2,8	4			139	-			117	117
668	M202.0161	Máy scanner (khổ A0)	150	13	3	4			119.581	-			149.078	149.078
669	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4			99.975	-			84.979	84.979
670	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4			10.089	-			9.630	9.630
671	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4			18.917	-			17.627	17.627
672	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-			6.521	6.521
673	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500	-			1.350	1.350
674	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4			27.000	-			22.275	22.275
675	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500	-			1.538	1.538
676	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4			303.030	-			234.848	234.848

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
677	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4			500	-			513	513
678	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4			1.200	-			1.230	1.230
679	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4			1.200	-			1.230	1.230
680	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4			1.900	-			1.948	1.948
681	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200	-			1.782	1.782
682	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000	-			2.625	2.625
683	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000	-			875	875
684	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261	-			28.877	28.877
685	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000	-			8.750	8.750
686	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-			1.645.466	1.645.466
687	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4			1.200	-			2.967	2.967
688	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979	-			3.482	3.482
689	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000	-			20.625	20.625
690	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306	-			5.876	5.876
691	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350	-			88.621	88.621
692	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599	-			48.514	48.514
693	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369	-			7.323	7.323
694	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000	-			21.875	21.875
695	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000	-			48.050	48.050
696	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656	-			27.633	27.633
697	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800	-			5.950	5.950

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
698	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500	-			4.813	4.813
699	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4			18.000	-			12.600	12.600
700	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000	-			14.850	14.850
701	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4			18.000	-			12.600	12.600
702	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900	-			16.119	16.119
703	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4			20.000	-			20.500	20.500
704	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4			150	-			154	154
705	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4			6.000	-			6.150	6.150
706	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4			9.000	-			7.875	7.875
707	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4			2.000	-			1.650	1.650
708	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500	-			1.238	1.238
709	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800	-			1.575	1.575
710	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500	-			1.313	1.313
711	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000	-			8.750	8.750
712	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000	-			8.750	8.750
713	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200	-			1.075.080	1.075.080
714	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4			40.000	-			33.000	33.000
715	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000	-			1.025	1.025
716	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000	-			436.800	436.800
717	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500	-			3.588	3.588

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP												
718	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5			508.246	-			404.287	404.287
719	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5			49.988	-			39.763	39.763
720	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5			210.613	-			167.533	167.533
721	M203.0004	Hộp bộ đo tgđ Delta	220	10	3,5	5			1.000.900	-			796.170	796.170
722	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5			946.212	-			752.669	752.669
723	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5			1.618.868	-			1.287.736	1.287.736
724	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559	-			403.740	403.740
725	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5			955.957	-			760.420	760.420
726	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5			19.835	-			16.679	16.679
727	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5			182.524	-			145.190	145.190
728	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957	-			139.170	139.170
729	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307	-			119.562	119.562
730	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574	-			29.093	29.093
731	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658	-			142.910	142.910
732	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109	-			48.609	48.609
733	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905	-			83.447	83.447
734	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277	-			290.561	290.561
735	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491	-			58.459	58.459
736	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5			151.224	-			120.292	120.292
737	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317	-			414.684	414.684
738	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5			374.105	-			297.584	297.584
739	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224	-			105.974	105.974
740	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244	-			146.558	146.558
741	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5			166.702	-			132.604	132.604

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
742	M203.0025	Mê gôm mét	220	10	3,5	5			50.446	-			40.128	40.128
743	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332	-			68.673	68.673
744	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762	-			397.538	397.538